

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
Quý 2 - 2014

Khánh hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		690,112,899,700	611,897,718,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		245,163,623,362	220,338,692,990
1. Tiền	111	V.01	32,719,640,271	15,398,747,950
2. Các khoản tương đương tiền	112		212,443,983,091	204,939,945,040
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	274,499,687,500	232,008,929,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		274,499,687,500	232,008,929,500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,410,602,872	49,275,216,011
1. Phải thu của khách hàng	131		55,370,350,952	36,382,212,032
2. Trả trước cho người bán	132		7,770,132,679	13,331,857,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,022,018,769	5,170,232,198
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,751,899,528)	(5,609,085,307)
IV. Hàng tồn kho	140		81,614,853,349	102,487,833,883
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82,356,104,248	103,229,084,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(741,250,899)	(741,250,899)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,424,132,617	7,787,046,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		448,001,624	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,580,255,397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10,444,200	2,261,502,124
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,965,686,793	945,288,895
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		564,293,447,445	548,283,921,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		497,967,505,966	484,331,220,919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	461,575,966,804	473,137,201,333
- Nguyên giá	222		1,555,066,508,079	1,515,324,919,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,093,490,541,275)	(1,042,187,718,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,406,047,113	1,793,727,614
- Nguyên giá	228		3,579,842,143	3,579,842,143

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,173,795,030)	(1,786,114,529)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,985,492,049	9,400,291,972
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41,117,378,898	43,342,378,898
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,787,630,000	9,787,630,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	39,014,658,333	41,239,658,333
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,334,909,435)	(12,334,909,435)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,208,562,581	20,610,321,704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25,208,562,581	20,610,321,704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,254,406,347,145	1,160,181,640,321
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		683,226,820,146	613,724,108,154
I. Nợ ngắn hạn	310		467,741,316,666	383,953,504,364
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	79,827,930,119	52,005,268,236
2. Phải trả người bán	312		257,905,709,928	215,286,650,245
3. Người mua trả tiền trước	313		19,835,550,080	42,609,080,570
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	11,824,762,948	35,941,767,767
5. Phải trả người lao động	315		44,069,707,217	27,350,313,949
6. Chi phí phải trả	316	V.17	38,118,154,259	22,540,466,637
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,598,260,393	11,885,853,643
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		8,561,241,722	12,239,929,217
II. Nợ dài hạn	330		215,485,503,480	229,770,603,790
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	210,040,140,145	223,313,233,870
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5,445,363,335	6,457,369,920
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		571,179,526,999	546,457,532,167
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	571,174,494,999	546,457,532,167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		26,691,823,597	24,070,260,409
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,630,317,295	29,630,317,295
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,201,117,633	20,915,040,381
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88,782,928,726	67,973,606,334
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,032,000	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	5,032,000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,254,406,347,145	1,160,181,640,321

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,239,741,484	5,189,807,473
5. Vật tư thu hồi		-	-
6. Ngoại tệ các loại			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
8. Nguồn vốn khấu hao		141,274,818,843	112,224,668,744

NGƯỜI LẬP BIỂU

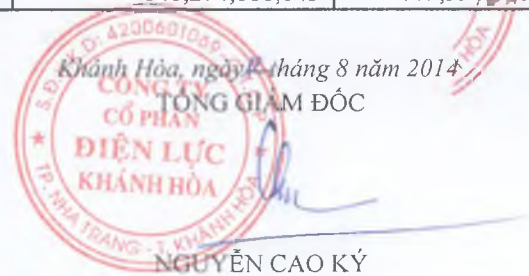


NGUYỄN THỊ CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 02		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	759,287,774,615	594,962,564,352	1,270,111,106,846	1,054,870,472,198
2. Các khoản giảm trừ	3		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		759,287,774,615	594,962,564,352	1,270,111,106,846	1,054,870,472,198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	704,484,368,545	535,611,761,168	1,196,678,831,987	972,072,256,343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54,803,406,070	59,350,803,184	73,432,274,859	82,798,215,855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17,623,205,156	7,316,171,210	25,070,065,253	14,390,858,742
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,658,075,848	3,511,197,397	6,369,653,578	6,460,749,516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,451,779,624	2,711,643,757	4,992,295,054	5,092,417,833
8. Chi phí bán hàng	24		16,519,505,807	16,652,680,369	30,870,301,028	30,793,372,157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,250,079,322	15,893,272,162	20,138,237,686	22,784,079,353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		39,998,950,249	30,609,824,466	41,124,147,820	37,150,873,571
11. Thu nhập khác	31		8,256,124,555	4,498,570,069	8,339,878,301	5,790,355,870
12. Chi phí khác	32		10,519,864,917	978,988,850	10,596,215,631	1,005,133,158
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,263,740,362)	3,519,581,219	(2,256,337,330)	4,785,222,712
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		37,735,209,887	34,129,405,685	38,867,810,490	41,936,096,283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10,275,530,133	11,040,564,807	10,524,702,266	14,284,949,460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	7,849,321	-	7,849,321
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,459,679,754	23,080,991,557	28,343,108,224	27,643,297,502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				642	690

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khánh Hòa, ngày 8 tháng 8 năm 2014



NGUYỄN THỊ CHÍ



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		38,867,810,490	41,936,096,283
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		54,137,286,217	55,665,565,226
- Các khoản dự phòng	3		142,814,221	(690,497,286)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		812,569,830	1,380,563,004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(26,463,247,250)	(17,147,037,238)
- Chi phí lãi vay	6		4,992,295,054	5,092,417,833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		72,489,528,562	86,237,107,822
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(6,543,701,141)	10,436,912,079
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		20,872,980,534	10,059,015,669
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		66,009,977,125	64,177,410,113
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5,046,242,501)	(9,226,486,945)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,053,458,670)	(4,577,196,627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(300,000,000)	(11,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		141,890,200	26,159,400
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,437,647,879)	(12,662,618,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135,133,326,230	132,970,562,570
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68,504,483,948)	(68,762,129,878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,287,450,000	4,419,462,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101,310,000,000)	(79,870,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		41,170,000,000	8,680,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,126,454,732	13,800,011,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107,230,579,216)	(121,732,656,911)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		286,719,489,812	290,401,838,922

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(289,797,306,454)	(291,657,938,005)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36,035,193,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3,077,816,642)</i>	<i>(37,291,292,583)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		24,824,930,372	(26,053,646,917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220,338,692,990	393,358,033,446
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	245,163,623,362	367,304,386,529

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG





NGUYỄN THỊ CHÍ

TRẦN THỊ TRIỀU LINH



Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

NGUYỄN CAO KÝ



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn TP Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 năm 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào Quỹ dự phòng tài chính, khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi Quỹ bằng 10% vốn điều lệ Công ty. Trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ 01/4/2014 - 30/6/2014 theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	556,426,911	1,128,824,023
- Tiền gửi ngân hàng	32,163,213,360	14,269,923,927
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	212,443,983,091	204,939,945,040
Cộng	245,163,623,362	220,338,692,990

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b/ Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối kỳ	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng)	274,499,687,500	232,008,929,500
+ Đầu tư gửi tiết kiệm tại các ngân hàng	259,724,687,500	217,008,929,500
+ Đầu tư góp vốn - Công ty CP BĐS Điện lực Sài Gòn Vina	-	15,000,000,000
(*) + Đầu tư góp vốn - Công ty CP BĐS Điện lực Miền Trung (LEC)	9,000,000,000	-
(**) + Đầu tư góp vốn - Công ty Cổ phần thiết bị điện VINASINO	5,775,000,000	-

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP BĐS Điện lực Miền Trung (LEC) trước đây được thể hiện trên báo cáo tài chính là khoản đầu tư dài hạn. Theo Quyết định 248/QĐ-ĐLKH ngày 10/2/2014 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng phần vốn của Công ty tại LEC theo chủ trương thoái vốn Nhà nước, ủy quyền cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung CPC thực hiện đăng ký chào bán với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và bán đấu giá công khai LEC tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Theo thông báo kết quả đấu giá, giá bán là 10.000đ/cổ phiếu, hiện tại CPC đang hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu và phân chia chi phí đấu giá cổ phần.

(**) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thiết bị điện VINASINO trước đây thể hiện trên báo cáo tài chính là khoản đầu tư dài hạn. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27/6/2014, thông qua kế hoạch thoái vốn tại Công ty này trong năm 2014

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phân hóa	42,267,781	68,405,075
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	27,979,750,988	5,101,827,123
Cộng	28,022,018,769	5,170,232,198

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43,521,709,333	38,974,300,078
- Công cụ, dụng cụ	8,470,180,933	2,680,417,066
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,364,213,982	61,574,367,638
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82,356,104,248	103,229,084,782

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu		30/6/2014	31/12/2013
5.	Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,093,685,224
	- Các khoản khác phải thu Nhà nước	10,444,200	167,816,900
	Công	10,444,200	2,261,502,124
6.	Phải thu dài hạn nội bộ		
	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Công		
7.	Phải thu dài hạn khác		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	- Các khoản tiền nhận ủy thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
	Công	-	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1.Số dư đầu năm	67,133,264,013	521,272,445,410	915,889,700,774	7,612,044,184	3,417,465,355	1,515,324,919,736
2.Số lũy kế tăng từ đầu năm	4,711,076,478	9,973,015,769	27,642,278,289	709,700,000	-	43,036,070,536
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	4,099,490,964	11,710,144,447	709,700,000	-	16,519,335,411
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4,711,076,478	5,244,387,140	13,083,506,396	-	-	23,038,970,014
- Lũy kế tăng khác	-	629,137,665	2,848,627,446	-	-	3,477,765,111
3.Số lũy kế giảm từ đầu năm	2,253,228,787	772,537,735	151,350,671	117,365,000	-	3,294,482,193
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,253,228,787	772,537,735	34,564,006	117,365,000	-	3,177,695,528
- Lũy kế giảm khác	-	-	116,786,665	-	-	116,786,665
4.Số dư cuối kỳ	69,591,111,704	530,472,923,444	943,380,628,392	8,204,379,184	3,417,465,355	1,555,066,508,079
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	26,917,525,039	330,379,995,120	679,623,158,854	4,282,005,377	985,034,013	1,042,187,718,403
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2,215,581,041	23,000,538,143	27,630,734,867	747,811,019	154,940,646	53,749,605,716
- Lũy kế tăng khác	-	33,645,533	-	-	-	33,645,533
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-



- Thanh lý, nhượng bán	1,563,119,547	742,002,720	24,295,577	117,365,000	-	2,446,782,844
- Lũy kế giảm khác	-	-	33,645,533	-	-	33,645,533
- Số dư cuối kỳ	27,569,986,533	352,672,176,076	707,195,952,611	4,912,451,396	1,139,974,659	1,093,490,541,275
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	40,215,738,974	190,892,450,290	236,266,541,920	3,330,038,807	2,432,431,342	473,137,201,333
- Tại ngày cuối kỳ	42,021,125,171	177,800,747,368	236,184,675,781	3,291,927,788	2,277,490,696	461,575,966,804

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế Thuê tài chính trong năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					3,579,842,143			3,579,842,143
+ Lũy kế mua từ đầu năm					-			-
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-			-
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-			-
+ Lũy kế tăng khác					-			-
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					3,579,842,143			3,579,842,143
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1,786,114,529			1,786,114,529
+ Lũy kế khấu hao từ đầu năm					387,680,501			387,680,501
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					2,173,795,030			2,173,795,030
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1,793,727,614			1,793,727,614
- Tại ngày cuối kỳ					1,406,047,113			1,406,047,113

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Chi phí XD CB dở dang:	34,985,492,049	9,400,291,972
Trong đó những công trình lớn gồm:		
CTXDQ55-Hoàn thiện, CQT lưới điện phân phối đợt 2 năm 2013	328,432,983	
CTXDQ64-Trung tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	3,623,878,797	
CTXDQ68-Trụ sở nhà làm việc Trạm điện Khánh Sơn	763,982,533	
CTXDQ71-HT,CQT lưới điện phân phối đợt 1/2014 KV Ninh Hòa	1,524,806,136	
CTXDQ76-HT Chống quá tải lưới điện KV Cam Lâm đợt 1-2014	907,166,578	
CTXDQ77-HT,CQT lưới điện phân phối đợt 1 năm 2014	2,198,133,402	
CTXDQ81-Nhà điều hành sản xuất Điện lực Ninh Hòa	227,807,569	
CTXDQ82-Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	221,133,588	

CTXDQ83-Mở rộng quốc lộ 1A	15,965,161,963
CTXDR07-HT Chống quá tải lưới điện pp đợt 2 năm 2014	1,189,251,321

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
a/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	978,763	9,787,630,000	978,763	9,787,630,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sông Chò				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt nam	56,88	56,88	Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH	465,000	4,650,000,000	465,000	4,650,000,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thông tin tài chính về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2014 như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	43,270,851,492	39,318,641,164
Tổng công nợ	18,653,416,580	18,119,568,023
Tài sản thuần	24,617,434,912	21,199,073,141

Chỉ tiêu	30/6/2014	30/6/2013
Doanh thu	35,299,077,693	16,056,658,182
Lợi nhuận sau thuế	4,642,815,203	623,036,486
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,073,609,863	851,586,265

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				

+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác (*)

	30/6/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung	-	9,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	6,975,000,000	6,975,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO	-	5,775,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	5,200,000,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	3,089,658,333	739,658,333
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	5,000,000,000	-
Cộng	39,014,658,333	41,239,658,333
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)
Cộng	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	25,208,562,581	20,610,321,704
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	38,218,000,000	19,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	41,609,930,119	33,005,268,236
Cộng	79,827,930,119	52,005,268,236
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	3,500,033,388	-
- Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,131,017,042	-
- Thuế tài nguyên	-	-

- Thuê thu nhập cá nhân		193,649,518	35,687,967
- Thuê nhà đất và tiền thuê đất		-	-
- Các loại thuê khác		-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		63,000	253,800
Cộng		11,824,762,948	35,941,767
17. Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		11,266,345,252	-
- Lãi vay phải trả		1,358,461,574	1,262,630,997
- Chi phí phải trả khác		25,493,347,433	21,277,835,740
Cộng		38,118,154,259	22,540,466,737
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm xã hội		102,308,845	-
- Kinh phí công đoàn		285,471,206	350,982,356
- Phải trả về cổ phần hóa		76,034,905	76,034,905
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7,134,445,437	11,458,836,382
Cộng		7,598,260,393	11,885,853,643
19. Phải trả dài hạn nội bộ:			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
		30/6/2014	31/12/2013
20. Vay và nợ dài hạn		210,040,140,145	223,313,233,870

Vay dài hạn	A	137,561,020,380	146,002,021,408
Đường dây và trạm 110KV		-	-
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	5,161,097,880	6,061,097,880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	2,147,648,967	3,159,135,820
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	25,024,387,857	24,771,794,271
Các khoản vay khác		-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		-	-
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB	(4)	6,090,607,126	9,043,694,419
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối	(5)	9,199,043,088	10,496,293,679
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	34,252,565,179	33,906,824,868
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		-	-
Phù điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	5,260,750,445	6,352,750,445
Trạm 110KV Nam Cam Ranh	(8)	802,764,800	1,210,764,800

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(9)	2,770,000,000	3,460,000,000
Cải tạo LD15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(10)	3,886,700,000	4,618,700,000
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HĐ 04/12	(11)	1,243,082,000	1,498,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(12)	2,996,986,000	3,452,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(13)	3,527,657,000	4,091,657,000
Ngân hàng An Bình		-	-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(14)	22,500,000,000	25,500,000,000
Nhà điều hành DK KV	(15)	7,000,000,000	5,025,864,101
Ngân hàng Công thương		-	-
Nhà điều hành Cam Lâm	(16)	5,697,730,038	3,352,376,125
Nợ dài hạn	B	114,089,049,884	110,316,480,698
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(17)	15,835,192,682	15,835,192,682
Công ty TNHH Long Phú		2,257,639,999	2,257,639,999
Công ty CP An viên	(18)	15,643,502,000	15,643,502,000
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(19)	9,261,677,616	11,698,961,191
BQLDA các CT Xây dựng Nha Trang	(20)	6,454,015,708	8,239,169,000
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(21)	4,900,304,558	3,738,199,000
UBND Diên Khánh	(22)	1,825,336,800	2,281,671,000
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(23)	12,217,381,000	-
Các đối tượng khác	(24)	27,030,594,418	31,958,740,723
	A+B	251,650,070,264	256,318,502,106
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	C	41,609,930,119	33,005,268,236
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		30,875,741,723	29,350,532,371
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		10,734,188,396	3,654,735,865
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	210,040,140,145	223,313,233,870

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Lưới điện thành phố Nha Trang", lãi suất vay là 6,90%/năm.

- (5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.
- (6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 57 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 54 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23/05/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23/05/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23/05/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23/05/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/04/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 10,7%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐG-ABBBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Hiện nay lưới điện chưa có phụ tải, vì vậy khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có được ít nhất 20% phụ tải và không chịu lãi suất
- (18) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014.
- (19) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (20) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (21) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.
- (22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trong đó :Các khoản nhận nợ không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm đối với các khoản nhận nợ từ các cơ quan Nhà nước là 22.807.107.194 đồng; các khoản nhận nợ từ các đơn vị khác không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 4.325.729.224 đồng.

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Dưới 1 năm						
- Trên 1-5 năm						
- Trên 5 năm						
Công						

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		

Trong đó		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. **Vốn chủ sở hữu**

a/ *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	22,926,163,891	(11,173,978,888)	-	-
- Lũy kê tăng vốn năm trước	-	-	1,144,096,518	-	-	-
- Lũy kê lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kê tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	24,070,260,409	(11,173,978,888)	-	-
Số dư đầu năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	24,070,260,409	(11,173,978,888)	-	-
- Lũy kê tăng vốn trong năm	-	-	2,621,563,188	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lũy kê giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Cuối kỳ	415,512,960,000	(470,673,364)	26,691,823,597	(11,173,978,888)	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	19,710,421,391	17,261,561,837	-	79,936,899,958	-	543,703,354,825
- Lũy kê tăng vốn năm trước	9,919,895,904	3,653,478,544	-	72,035,205,115	-	86,752,676,081
- Lũy kê lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kê tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	83,998,498,739	-	83,998,498,739
Số dư cuối năm trước	29,630,317,295	20,915,040,381	-	67,973,606,334	-	546,457,532,167
Số dư đầu năm nay	29,630,317,295	20,915,040,381	-	67,973,606,334	-	546,457,532,167
- Lũy kê tăng vốn trong năm	-	1,286,077,252	-	28,343,108,224	-	32,250,748,664
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-

- Lũy kê giảm vốn trong kỳ	-	-	-	7,533,785,832	-	7,533,785,832
Số dư cuối Cuối kỳ	29,630,317,295	22,201,117,633	-	88,782,928,726	-	571,174,494,999

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
<i>b/ Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu</i>		
- Vốn đầu tư của nhà nước	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
Cộng	415,512,960,000	415,512,960,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1,500,000

1,500,000

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp lũy kê tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kê giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
<i>d/ Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu thường	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu thường	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
<i>f/ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	29,630,317,295	29,630,317,295

- Quỹ dự phòng tài chính	22,201,117,633	20,915,040,381
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
23. Nguồn kinh phí:		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	103,370,200	-
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	98,338,200	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5,032,000	-
24. Tài sản thuê ngoài:		
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b/ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,270,111,106,846	1,054,870,472,198
Trong đó		
- Doanh thu bán điện	1,173,310,166,311	1,012,584,305,654
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	2,210,803,818	960,574,388
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	88,900,695,466	36,506,333,844
+ Xây lắp điện	77,654,872,060	26,066,091,151
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	768,182,402	958,358,110
+ Mặc dây, đặt điện	6,516,309,752	5,931,094,801
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	3,961,331,252	3,550,789,782
- Doanh thu dịch vụ	1,509,262,948	1,355,667,234
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	4,180,178,303	3,463,591,078
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-

- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần (Mã số 10)	1,270,111,106,846	1,054,870,472,198
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,266,391,040,080	1,052,554,230,576
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,720,066,766	2,316,241,622
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1,196,678,831,987	972,072,256,343
Trong đó		
- Giá vốn bán điện	1,111,981,488,128	937,662,586,053
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	1,115,071,662	480,287,194
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	79,377,597,935	30,440,004,131
+ Xây lắp điện	70,948,948,091	22,579,601,643
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	357,508,385	492,427,906
+ Mặc dây, đặt điện	5,503,239,744	4,970,990,413
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	2,567,901,715	2,396,984,169
- Giá vốn dịch vụ	127,707,033	99,104,633
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	4,076,967,229	3,390,274,332
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	25,070,065,253	14,390,858,742
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,967,054,085	13,800,011,067
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,670,479,586	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,725,965	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	23,952,500	29,480,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,395,853,117	561,367,675
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6,369,653,578	6,460,749,516
- Chi phí lãi tiền vay	4,992,295,054	5,092,417,833
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	564,788,694	321,604,803
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lộ bán ngoại tệ	-	-
- Lộ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3,376,276
- Lộ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	812,569,830	1,380,563,004
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(337,212,400)
- Chi phí tài chính khác	-	-

31. Thu nhập khác	8,339,878,301	5,790,355,870
- Thanh lý nhượng bán tài sản	4,837,886,364	4,104,213,778
- Phạt vi phạm hợp đồng	32,357,509	9,979,170
- Thu nhập khác	3,469,634,428	1,676,162,922
32. Chi phí khác	10,596,215,631	1,005,133,158
- Thanh lý nhượng bán tài sản	2,401,084,214	757,187,607
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập khác	8,195,131,417	247,945,551
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	10,524,702,266	14,284,949,460
- Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	38,867,810,490	41,936,096,283
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,670,479,586	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10,642,224,850	15,152,867,728
- Thu nhập chịu thuế	47,839,555,754	57,088,964,011
- Thuế suất	22.00%	25.00%
- Thu nhập doanh nghiệp	10,524,702,266	14,272,241,003
- Ưu đãi thuế	-	-
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	-
- Điều chỉnh thuế năm trước	-	12,708,457
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	7,849,321
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	7,849,321
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố	1,218,804,101,074	1,022,018,888,481
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,184,470,341	25,581,450,012
- Chi phí nhân công	96,681,793,791	90,719,668,557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,074,537,396	55,659,824,225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	962,532,108,852	804,765,491,407
- Chi phí khác bằng tiền	60,331,190,694	45,292,454,280
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28,343,108,224	27,643,297,502
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25,721,545,036	27,643,297,502
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,051,296	40,051,296
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	690

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	LK từ đầu năm đến cuối quý này nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng Giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản vay	289,868,070,264	275,318,502,106
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	245,163,623,362	220,338,692,990
Nợ thuần	(44,704,446,902)	(54,979,809,116)
Vốn chủ sở hữu	571,174,494,999	546,457,532,167
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0.08)	(0.10)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

Các loại công cụ tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	245,163,623,362	220,338,692,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,640,470,193	35,943,358,923
Đầu tư ngắn hạn	274,499,687,500	232,008,929,500
Đầu tư dài hạn	26,679,748,898	28,904,748,898
Cộng	623,983,529,953	517,195,730,311

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	289,868,070,264	275,318,502,106
Phải trả người bán và phải trả khác	265,218,499,115	226,821,521,532
Chi phí phải trả	38,118,154,259	22,540,466,737
Cộng	593,204,723,638	524,680,490,375

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại Tệ	Công nợ		Tài sản	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	76,714,252,217	81,377,743,057		

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/ giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy của ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng.

Ngoại Tệ	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	(767,142,522)	(888,204,381)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội của công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
30/06/2014			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	245,163,623,362	-	245,163,623,362
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,640,470,193	-	77,640,470,193
- Đầu tư ngắn hạn	274,499,687,500	-	274,499,687,500
- Đầu tư dài hạn	-	26,679,748,898	26,679,748,898
Tổng	597,303,781,055	26,679,748,898	623,983,529,953
30/06/2014			
- Các khoản vay	79,827,930,119	210,040,140,145	289,868,070,264
- Phải trả người bán và phải trả khác	265,218,499,115	-	265,218,499,115
- Chi phí phải trả	38,118,154,259	-	38,118,154,259
Tổng	383,164,583,493	210,040,140,145	593,204,723,638
Chênh lệch thanh khoản thuần	214,139,197,562	(183,360,391,247)	30,778,806,315
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	220,338,692,990	-	220,338,692,990
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	35,943,358,923	-	35,943,358,923
- Đầu tư ngắn hạn	232,008,929,500	-	232,008,929,500
- Đầu tư dài hạn	-	28,904,748,898	28,904,748,898
Tổng	488,290,981,413	28,904,748,898	517,195,730,311

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Các khoản vay	52,005,268,236	223,313,233,870	275,318,502,106
- Phải trả người bán và phải trả khác	226,821,521,532	-	226,821,521,532
- Chi phí phải trả	22,540,466,737	-	22,540,466,737
Tổng	301,367,256,505	223,313,233,870	524,680,490,375
Chênh lệch thanh khoản thuần	186,923,724,908	(194,408,484,972)	(7,484,760,064)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

IX- NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	30/6/2014	30/6/2013
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,933,165,000	1,920,572,000
Trả lãi vay	491,109,524	848,941,111
Phải trả khác	1,939,643,717	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	940,320,705,179	784,883,747,971
Chía cổ tức	-	19,270,284,300
Trả gốc vay	4,442,895,670	4,388,742,281
Trả lãi vay	810,709,104	1,106,706,500
Khác	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	7,513,516,544	4,215,948,209
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,247,097,718	1,567,714,578

* Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	-	468,353,176
Gốc vay phải trả	32,333,134,704	33,992,027,971
Phải trả khác	-	1,939,643,717
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	181,987,542,233	132,807,621,526
Gốc vay phải trả	49,542,215,393	53,446,812,966
Gốc nợ phải trả	18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	748,055,000	737,000,000

Phải trả mua vật tư

621,886,011

206,896,992

X- GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 2/2014 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2013

- Quý 2/2014, Công ty nhận được khoản thu nhập khác: 3.324.161.000đ từ Tài sản nhận bàn giao không hoàn vốn gồm: Nhánh rẽ trung áp từ vị trí 476-E31/94 đến vị trí 476-E31/100 của Trung tâm Hỗ trợ sáng tác; Đường dây trung áp 22kV và TBA 400kVA cấp điện Hải Đội 302 Vùng Cảnh sát biển 3 - Ninh hải - Ninh hòa. Trong khi đó, Quý 2/2014 không phát sinh khoản thu nhập khác này.

- Lãi tiền gửi Ngân hàng tăng 115,5% so với Quý 2/2013, do có nhiều hợp đồng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm đến hạn trong Quý 2/2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ CHÍ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ TRIỀU LINH



NGUYỄN CAO KÝ

